

VIỆT NAM TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 – 1950)

Nhìn chung từ năm 1948 đến năm 1950, quân đội ta đã mở hàng chục chiến dịch đánh vận động quy mô nhỏ trên chiến trường toàn quốc. Điển hình là các chiến dịch: Nghĩa Lộ (3- 1948), Yên Bình Xã (6-1948), Đường số 3 (7-1948), Đông Bắc (10-1948), Sông Đà (I-1949), Sông Thao (5-1949), Chiến dịch Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên (6-1949), Lê Lợi, Lê Lai (II-1949) ở Quảng Trị và Quảng Bình, v.v... Từ các trận đánh lẻ với binh lực sử dụng phổ biến là đại đội, quân đội ta tiến lên đánh tập trung ở quy mô tiểu đoàn có những chiến dịch sử dụng từ 2 đến 4-5 trung đoàn trên một địa bàn rộng. Đó là một bước tiến của quân đội ta trên con đường từ du kích chiến lên vận động chiến, từ chiến tranh du kích tiến dần lên chiến tranh chính quy, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Phối hợp với đấu tranh vũ trang, ở các đô thị bị địch chiếm đóng, phong trào đấu tranh chính trị cũng diễn ra mạnh mẽ. Ngày 9-1-1950, khoảng 3.000 học sinh, sinh viên Sài Gòn biểu tình đòi trả tự do cho 12 học sinh bị bắt trong cuộc bãi khoá xảy ra hồi cuối năm 1949. Cuộc biểu tình được hàng vạn đồng bào các giới nhiệt liệt hưởng ứng. Giặc Pháp cho

500 lính và cảnh sát khủng bố dã man. Học sinh Trần Văn Ơn bị giết hại. Tin đó làm cho quần chúng căm phẫn và ngày 12-1-1950, toàn thành phố Sài Gòn tổng bãi công, bãi thị. Hơn nửa triệu người tham gia đưa tang Trần Văn Ơn. Tiếp đó, tại Chợ Lớn lại nổ ra cuộc biểu tình phản đối định sát hại nữ sinh Trần Bội Cơ. Giữa những ngày sục sôi khí thế chiến đấu của đồng bào ta, đế quốc Mỹ cho hai tàu ngư lôi loại lớn cập bến cảng Sài Gòn. Một tàu sân bay chở 70 máy bay chiến đấu Mỹ cũng vào thả neo ở ngoài khơi Đà Nẵng. Đế quốc Mỹ âm mưu mở cuộc thao diễn lớn của không quân và hải quân, phô trương lực lượng hùng trấn áp tinh thần đấu tranh của đồng bào ta, đồng thời cổ vũ tinh thần cho bè lũ tay sai. Khu uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn chủ trương phát động một cuộc đấu tranh lớn. Ngày 19-3-1950, hơn 300.000 đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn xuống đường biểu tình, đấu tranh trực diện với đế quốc Mỹ, buộc tàu Mỹ phải vội vã rút chạy.

Tại Hà Nội, từ đầu năm 1950, địch ra sức củng cố, tổ chức lại hệ thống phòng thủ, tăng cường công sự và binh lực, ráo riết lùng sục và khủng bố. Chúng chỉnh đốn lại hệ thống quyền ở cơ sở, lập thêm Sở công an Bắc Việt bên cạnh Sở mật thám Pháp.

Đảng bộ Hà Nội chủ trương xây dựng và củng cố lực lượng, chống

khủng bố, bảo vệ phong trào. Sau sự kiện 9-1-1950 ở Sài Gòn - Chợ Lớn, theo chủ trương của Thành uỷ, học sinh Hà Nội tổ chức đợt đấu tranh kéo dài trong một tuần lễ (từ ngày 13 đến 20- 1). Kết hợp với đấu tranh chính trị, các lực lượng vũ trang cũng đẩy mạnh hoạt động trừ gian diệt ác, đánh phá các cơ sở kinh tế, quân sự của địch. Ở Sài Gòn, quân và dân ta trong trận tên thực dân cáo già Đờ la Sôvrôchie (De la Chevrotière), trùm mật thám Badan (Bazin), Bộ trưởng ngục quyền Vương Văn Nương. Tại Hà Nội, bộ đội ta tập kích sân bay Bạch Mai (18-1-1950), phá huỷ 22 máy bay, đốt cháy 600.000 lít xăng.

c) về kinh tế

Nhiệm vụ của nhân dân ta là phải nỗ lực xây dựng nền kinh tế kháng chiến có tính chất dân chủ nhân dân, có khả năng tự cấp, tự túc, vừa đáp ứng được những nhu cầu của kháng chiến, vừa từng bước cải thiện đời sống của cán bộ, bộ đội và nhân dân; đồng thời phải đấu tranh chống lại sự phá hoại của địch.

Kinh tế nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong thời kì này chú trọng phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp.

Ngày 14-5-1950, Chính phủ ra Sắc lệnh số 68/SL về việc thành lập Ban Kinh tế Chính phủ với nhiệm vụ nghiên cứu, khởi thảo, đệ trình Chính phủ những chính sách, chương trình hoặc kế hoạch quan trọng về kinh tế. Ban Kinh tế Chính phủ đã đóng vai trò tham mưu cho Chính phủ trong công cuộc xây dựng kinh tế kháng chiến và kiến quốc. Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, chủ trương chung của Đảng và Chính phủ là xây dựng nền kinh tế toàn diện. Nhưng do thực trạng kinh tế của đất nước lúc đó và vùng giải phóng chủ yếu ở nông thôn, miền núi, nên nông nghiệp giữ vị trí hàng đầu trong nền kinh tế kháng chiến. Đảng và Nhà nước động viên nông dân, cán bộ, bộ đội thi đua canh tác, đắp đê, chống hạn hán, lũ lụt, cải tiến kỹ thuật, khai hoang, phục hoá; đồng thời đầu tư vốn cho nông dân vay, phân phối giống, tổ chức tổ đổi công, hợp tác giúp nhau sản xuất. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Để tạo điều kiện cho nông dân phấn khởi đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Đảng và Chính phủ chủ trương tiếp tục thi hành chính sách giảm tô, giảm tức và tạm cấp ruộng đất "vắng chủ", chia lại ruộng đất công cho công bằng, hợp lí.

Chính phủ ban hành một loạt sắc lệnh về ruộng đất: Sắc lệnh số 78/SL (14-7-1949) quy định giảm tô 25% so với mức tô trước Cách mạng

tháng Tám, xoá bỏ tô phụ và chế độ quá đền, lập Hội đồng giảm tô cấp tỉnh; Sắc lệnh số 25/SL (13-2-1950) về việc sử dụng ruộng đất vắng chủ; Sắc lệnh số 88/SL quy định thể lệ lĩnh canh ruộng đất và Sắc lệnh 89/SL (22-5-1950) quy định việc giảm lãi, xoá nợ, hoãn nợ đối với những việc vay mượn trước đây... Hội đồng giảm tô, giảm tức, Ban giảm tô, giảm lãi xã được thành lập. Phần lớn ruộng đất do nông dân lĩnh canh đã được giảm tô 25%. Từ năm 1945 đến năm 1949, nông dân đã được chia 177.000 ha ruộng đất, trong đó ruộng đất của thực dân Pháp là 18.400 ha, ruộng đất của địa chủ là 39.600 ha, ruộng đất công và bán công là 19.000 ha. Từ năm 1949, số ruộng đất chia cho nông dân ngày càng nhiều hơn. Thông qua những chính sách trên đây, chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ bị thu hẹp dần; đời sống nông dân có những chuyển biến đáng kể. Tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn trong các vùng tự do có sự biến đổi khá lớn. Song song với việc đem lại quyền lợi ruộng đất cho nông dân, Đảng và Nhà nước còn hướng dẫn nông dân từng bước đi vào con đường làm ăn tập thể dưới những hình thức thích hợp.

Cuối năm 1949, cả nước có 27.291 tổ đổi công và hợp công 1, 982 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1950, cả nước có 25.491 tổ đổi công và hợp công, 1.562 hợp tác xã. Một số biện pháp kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp được áp dụng .

Công tác thuỷ lợi, phòng chống thiên tai, địch hoạ được coi trọng. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 4 (20-5- 1948) đã chỉ rõ: "Không bỏ đất hoang, miền núi phát triển thêm nương rẫy. Miền biển đắp đê những bãi tân bồi, khai ngòi ở những vùng úng thuỷ. Sửa chữa những kênh đào hiện có, đào thêm kênh ở những nơi cần thiết". Thực hiện chủ trương trên, tính chung trong 3 năm (1948 - 1950), các cấp chính quyền địa phương đã huy động 4 triệu ngày công, đào được gần 3 triệu m³ đất để sửa chữa đê điều. Các chương trình đào đắp kênh mương dẫn nước vào ruộng, đào ao, đào giếng, đắp đê ngăn nước mặn, sử dụng máy bơm để chủ động tưới, tiêu nước được áp dụng rộng rãi. Nhờ đó, một số vùng đồi núi, trung du và nhiều diện tích đất hoang hoá được đưa vào canh tác. Nhiều diện tích cấy một vụ lúa đã tăng lên hai vụ trong năm, diện tích trồng hoa màu cũng được mở rộng. Trong năm 1949, Liên khu IV và Đồng Tháp Mười phục hoá được 70.313 ha, vùng hữu ngạn sông Hồng khai khẩn được 10.000 mẫu ruộng ở vùng bán sơn địa. So với năm 1949, trong năm 1950, Liên khu Việt Bắc sản xuất thêm được 45.000 tấn lúa và 192.000 tấn hoa màu. Công tác bảo vệ sản xuất được chú ý. Các tỉnh đều thành lập Ban bảo vệ mùa màng dân - quân - chính ở những nơi cần thiết. Một số địa phương thuộc Liên khu III, IV, V và Nam Bộ đã phổ biến cho nông dân kinh nghiệm "gặt hái xung phong", phân tán và cất giấu trâu bò, thóc lúa, có tác dụng giảm

bớt sự thiệt hại do địch phá hoại.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Đảng và Nhà nước rất chú trọng xây dựng và phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, tài chính.

Trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, công nhân đã di chuyển máy móc, vật tư, nguyên liệu ra các vùng tự do, các khu căn cứ. Đó là vốn vật chất đầu tiên để xây dựng nền công nghiệp kháng chiến. Những xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã được xây dựng trong các vùng tự do và vùng căn cứ địa. Công nghiệp quốc phòng là bộ phận quan trọng nhất trong thời kỳ kháng chiến. Đến cuối năm 1947, công nghiệp quốc phòng nước ta đã có hàng loạt nhà máy, xí nghiệp thuộc quyền quản lý của Cục Quân giới Bộ Quốc phòng và Ban vũ khí dân quân, Công an, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Công đoàn các khu, tỉnh. Cục Quân giới quản lý 89 xưởng, 12 công trường. Đến năm 1950, ngành công nghiệp quốc phòng có 150 nhà máy, công xưởng và hàng trăm công trường hoặc tổ vũ khí, với 25.000 công nhân. Trong các xưởng quân giới, cán bộ và công nhân nêu cao tinh thần tự lực tự cường, tự sáng chế được nhiều loại vũ khí và đạn dược. Chỉ tính từ năm 1946 đến năm 1950, các xưởng quân giới từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 1.323 tấn vũ khí, đạn dược các loại;

trong đó có kiểu súng cối các cỡ 60 mm, 120 mm, súng SKZ...

Nhịp độ sản xuất trong các xưởng quân giới rất nhanh. Nếu như năm 1946, các xưởng sản xuất được 100 tấn vũ khí, đạn dược, thì năm 1947 là 707; năm 1948 là 1.044 và năm 1949 là 3.544. Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phục vụ dân sinh như dệt, giấy, diêm, xà phòng, đồ gốm, chè, đường... cũng được xây dựng và phát triển. Ở Bắc Bộ, nhiều tỉnh mở rộng diện tích trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt vải, đáp ứng một phần nhu cầu về mặc cho bộ đội và nhân dân. Đặc biệt, Liên khu V đã tự túc gần như hoàn toàn nhu cầu về mặc cho bộ đội và nhân dân. Ở Nam Bộ, các xưởng dệt thủ công bước đầu được thành lập. Những xưởng dệt lớn có tới vài trăm công nhân, chủ yếu may quần áo cho bộ đội; xưởng nhỏ có từ 50 đến 100 công nhân, sản xuất các loại vải phục vụ cho quốc phòng và nhân dân.

Trong kháng chiến, nghề giấy phát triển mạnh ở nhiều nơi do nhu cầu giấy rất lớn. Ở Trung ương có các cơ sở sản xuất giấy quy mô lớn đáng chú ý có Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, Nhà máy giấy Việt Nam, Xưởng sản xuất bột giấy Hoàn Kiếm... Đặc biệt, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ đã sản xuất được các loại giấy dó rất dai, dùng để in tem và cung cấp cho Bộ Tài chính in tiền. Ở mỗi liên khu cũng có nhiều xưởng nhỏ, sản xuất giấy cung cấp cho học sinh, các cơ quan, báo chí và xuất bản. Nghề

làm đường cũng phát triển khá nhanh. Năm 1948, ở Liên khu Việt Bắc chưa có cơ sở sản xuất đường, nhưng đến, năm 1949 đã xây dựng được rất nhiều lò đường, mỗi năm sản xuất được 1.110 tạ. Ở Nam Bộ có 233 lò sản xuất đường, cung cấp đủ nhu cầu của nhân dân trong vùng tự do.

Ngoài các ngành dệt, giấy, đường, các nghề làm xà phòng, muối, nước mắm, đồ dùng thuỷ tinh, nông cụ... được khuyến khích phát triển.

Chính phủ không chỉ cho vay vốn, mà còn cử cán bộ kĩ thuật xuống các địa phương tìm hiểu tình hình và hỗ trợ kĩ thuật cho các cơ sở sản xuất, tạo điều kiện về nguyên, vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.

Ngành công nghiệp khai khoáng được coi trọng. Ngay từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, một số mỏ ở vùng chiến khu do Pháp khai thác trước đây đã tiếp tục hoạt động trở lại. Các mỏ than Phấn Mễ (Thái Nguyên), Minh Khai (Tuyên Quang), Đầm Bùn, Khe Bốc (Nghệ An) là những mỏ đầu tiên được coi là doanh nghiệp Nhà nước. Một số mỏ kim loại cũng được khai thác (mỏ thiếc Tĩnh Túc - Cao Bằng, mỏ ăngtimoan Tân Trào - Tuyên Quang, mỏ crôm Thanh Hoá, vàng Bồng Miêu - Quảng Nam...), v.v...

Những cố gắng và kết quả đạt được của quân và dân ta trong xây dựng và phát triển kinh tế kháng chiến tự cấp tự túc là hết sức to lớn. Sản

xuất nông nghiệp trong những năm 1948 – 1950 tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng được Đảng và Chính phủ quan tâm giúp đỡ về giống, vốn, cải tiến kĩ thuật, đẩy mạnh khai hoang phục hoá..., nên đã tạo được niềm tin của nhân dân đối

với thắng lợi của kháng chiến. Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã sản xuất được nhiều mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Nhiều mặt hàng trước kia phải mua trong vùng Pháp chiếm đóng, đến nay đã tự sản xuất được, làm thất bại âm mưu phong toả kinh tế của thực dân Pháp. Tuy nhiên, tình hình nhiều lúc, nhiều nơi vẫn còn gặp khó khăn nghiêm trọng, nhất là ở những vùng núi xa xôi hẻo lánh, hoặc ở những vùng có chiến sự ác liệt. Ở nhiều chiến trường (Việt Bắc, Tây Bắc, Bình - Trị - Thiên, Tây Nguyên...), đời sống nhân dân, bộ đội rất kham khổ, thiếu thốn. Nguyên, vật liệu bảo đảm cho sản xuất quốc phòng và một số nhu cầu thiết yếu khác ngày càng khan hiếm.

Để phục vụ cho nhu cầu chiến đấu và sản xuất, ngày 29-2- 1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 410/SL thành lập Cục Tiếp tế vận tải thuộc Bộ Kinh tế trên cơ sở sáp nhập Nha Tiếp tế với các cơ quan phân tán muối. Sau khi thành lập, Cục Tiếp tế vận tải tổ chức 2 chi nhánh ở Liên khu I và Liên khu X; dưới chi nhánh là các chi cục. Các tỉnh cũng thành lập những chi cục do Cục Tiếp

tế vận tải trực tiếp chỉ đạo. Ở Nam Bộ, do địa hình kênh rạch, việc giao

thông vận tải khó khăn, lại bị quân Pháp phong tỏa gắt gao, nên ta chủ trương tất cả mọi lực lượng đều tham gia tiếp tế vận tải; các lực lượng vũ trang phải yểm trợ, bảo vệ việc vận chuyển hàng hoá. Đến giữa năm 1949, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ đã thành lập Ban tiếp tế hàng hải để vận chuyển thóc gạo cho các tỉnh Nam Trung Bộ và chuyển vũ khí, đạn dược, tài liệu sách báo về Nam Bộ.

Theo đà phát triển của kháng chiến, việc củng cố và mở rộng giao thông vận tải ngày càng có ý nghĩa quan trọng. Do đó, từ giữa năm 1948, việc khôi phục, sửa chữa đường sá bắt đầu được thực hiện và đẩy mạnh trong những năm sau. Riêng trong năm 1948, tính từ Quảng Bình trở ra, nhân dân ta đã sửa chữa được 5.006 km đường bộ, làm được 8.304 mét cầu 1 ở Liên khu IV, cùng với việc nạo vét các kênh đào, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyên chở hàng hoá phục vụ các công binh xưởng miền núi và sự đi lại của nhân dân, ta xây dựng đoạn đường sắt La Khê - Đò Vàng dài 30 km, mở thêm gần 300 km đường xuyên sơn 2. Ở Liên khu V, ngay từ đầu năm 1948, ta bắt đầu khôi phục tuyến đường sắt từ An Tân (Tam Kỳ, Quảng Nam) đến La Hai (Đồng Xuân, Phú Yên) dài 300 km. Trên cả nước, một hệ thống giao thông thủy, bộ, đã dần dần hình thành, lúc chạy qua hậu phương, khi len lỏi qua vùng địch hậu.

Từ năm 1950, việc mở đường, sửa đường càng trở nên cấp thiết. Đến

cuối năm 1950, các lực lượng giao thông công chính, công binh, thanh niên xung phong và dân công đã sửa chữa xong 1.046 km đường ô tô 173 km đường cho xe thô sơ... Liên khu Việt Bắc được Trung ương giao nhiệm vụ gấp rút sửa chữa những con đường lớn hướng ra biên giới.

Từ phá đường để cản bước tiến quân giặc hồi đầu kháng chiến, đến nay lại mở đường để tiến công giặc, điều đó đã phản ánh bước phát triển đi lên của cuộc kháng chiến. Cùng với nhiệm vụ sửa chữa và làm thêm đường phục vụ

mục đích quân sự, nhân dân ta còn sửa chữa và mở thêm nhiều đoạn đường phục vụ phát triển kinh tế. Đến năm 1950, các Liên khu Việt Bắc, Liên khu III và Liên khu IV đã sửa chữa được 4.327 km đường, đào đắp 105.533 m³ đất, sửa và làm lại 3.877 m cầu. Các tuyến đường sắt cũ được khôi phục và đặt thêm những tuyến đường mới ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

Việc vận tải trên các tuyến đường thủy cũng được khai thác triệt để. Trong chiến tranh, thông tin liên lạc giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Vì vậy, ngay từ đầu năm 1948, Trung ương Đảng quyết định sáp nhập Ban phân phối tài liệu của Tổng bộ Việt Minh vào Ban giao thông liên lạc Trung ương. Các Ban giao thông ở các khu, tỉnh được bổ sung cán bộ từ huyện uỷ viên trở

lên.

Ngành Bưu điện cũng được củng cố. Theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, các Nha Bưu điện Bắc Bộ, Bắc phần Trung Bộ và miền Nam được bãi bỏ để thành lập các Liên khu Bưu điện. Đến tháng 5-1948, Bộ Giao thông công chính ra quyết định hợp nhất Ban Giao thông liên lạc Trung ương với Bưu điện thành Nha Bưu điện Việt Nam.

Để đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng lớn, theo quyết định của Hội nghị cán bộ giao thông Trung ương (27-5- 1949), ngành Bưu điện được chia thành hai bộ phận: Ban thư tín và Ban hoả tốc. Các đường thư hoả tốc từ Trung ương đến các liên khu, tỉnh, huyện, xã trở thành đường thư chủ yếu chuyển công văn, tài liệu, chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ đến khắp các vùng trong cả nước. Trên mặt trận văn hoá - giáo dục, cùng với việc xoá bỏ nền văn hoá, giáo dục nô dịch, ngu dân của chế độ thực dân - phong kiến, chúng ta tích cực xây dựng nền văn hoá - giáo dục mới theo ba tính chất: dân tộc, khoa học, đại chúng. Mọi hoạt động văn hoá trong kháng chiến đều hướng theo phương châm "kháng chiến hoá văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến".

Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng (15- 17-1-1948) đã nêu rõ nhiệm vụ của ngành văn hoá, giáo dục là: "Động viên văn hoá thực sự tham gia

kháng chiến, ủng hộ kháng chiến, đào tạo nhân tài và cán bộ cung cấp cho các ngành kháng chiến". Từ ngày 16 đến 20-7-1948, Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ hai được triệu tập. Hội nghị đã thông qua bản báo cáo Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày. Báo cáo nêu rõ lập trường văn hoá Mác xít, tính chất và nhiệm vụ văn hoá dân tộc dân chủ; phê phán những khuynh hướng và quan điểm văn hoá thực dân, phong kiến, tư sản; xác định thái độ đúng đắn của những người làm văn hoá kháng chiến. Tiếp đó, Hội Văn hoá Việt Nam được thành lập, tập hợp đông đảo các nhà hoạt động văn hoá, văn nghệ, khoa học, giáo dục thành một mặt trận văn hoá kháng chiến.

Cuối tháng 2-1949, Đảng tổ chức Hội nghị cán bộ văn hoá nhằm đẩy mạnh hoạt động văn hoá kháng chiến và xây dựng văn hoá dân tộc, dân chủ nhân dân. Thông qua cuộc đấu tranh tư tưởng, các khuynh hướng văn học nghệ thuật thuần tuý, nghệ thuật vị nghệ thuật bị phê phán, loại trừ. Nhiều tác phẩm văn học gồm đủ các thể loại (tuỳ bút, kịch, thơ, truyện...) và nhiều bài hát, bản nhạc của các nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ nổi tiếng được sáng tác phục vụ kịp thời công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Một nếp sống lành mạnh, có văn hoá được xây dựng và phát triển ở khắp các vùng tự do. Các tệ nạn xã hội về cơ bản bị xoá bỏ. Tình trạng lãng phí trong hội

hè, cúng bái, ma chay, cưới xin giảm bớt khá nhiều.

Về giáo dục, phong trào bình dân học vụ tiếp tục mở rộng. Đến tháng 6-1950, cả nước có 10.000.000 người thoát nạn mù chữ; trong đó số đông được tiếp tục qua lớp dự bị để củng cố trình độ biết đọc, biết viết. Cùng thời gian này, cả nước có 10 tỉnh, 80 huyện, 1.424 xã, 7.248 thôn, bản đã hoàn thành thanh toán nạn mù chữ. Ở Nam Bộ, dù trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, nhưng cũng thanh toán xong nạn mù chữ ở 102 xã. Trong các vùng tự do Liên khu V, hầu như không có thanh niên nào là không biết chữ.

Ngành Giáo dục phổ thông phát triển khá nhanh chóng. Từ sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, việc dạy và học trong các nhà trường đi dần vào thế ổn định. Từ ngày 10 đến ngày 15- 7-1948, Bộ Giáo dục triệu tập Hội nghị giáo dục toàn quốc tại Việt Bắc. Quan tâm đến sự nghiệp giáo dục, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Hội nghị và chỉ rõ: Muốn xây dựng một nền giáo dục kháng chiến và kiến quốc, phải sửa đổi chương trình giáo dục cho phù hợp với yêu cầu kháng chiến và kiến quốc; phải biên soạn sách, sửa đổi cách dạy học, đào tạo cán bộ... Từ sau Hội nghị này, ngành Giáo dục đã có những bước chuyển biến về nội dung và phương pháp giảng

dạy, học tập. Tháng 2- 1950, Bộ Giáo dục triệu tập Hội nghị trụ bị về Đề án cải cách

giáo dục. Tháng 7-1950, đề án này đã được Hội đồng Chính phủ thông qua, cho thi hành hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới thay thế hệ thống trường phổ thông cũ (12 năm). Đây là cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, xác định rõ bản chất, mục đích, nguyên tắc giáo dục và mục tiêu đào tạo của nhà trường phổ thông là giáo dục thế hệ trẻ thành những công dân lao động tương lai có đủ phẩm chất, năng lực phục vụ

kháng chiến, kiến quốc. Số giáo viên và học sinh phổ thông tăng lên rõ rệt. Năm 1945, cả nước có 290.161 học sinh và 3.629 giáo viên; đến năm 1950 đã tăng lên 439.130 học sinh và 11.162 giáo viên.

Một số trường đại học và trung học chuyên nghiệp cũng được xây dựng như Đại học Y - Dược (1947), Cao đẳng Giao thông - Công chính (1948), Trung học Giao thông (1948), Trung học Sư phạm (1950).

Công tác y tế được Nhà nước hết sức coi trọng. Từ năm 1948, mạng lưới y tế được củng cố, có hệ thống từ xã đến tỉnh, gồm các trạm cứu thương, trạm xá, phòng phát thuốc, bệnh xá, bệnh viện. Cuộc vận động thực hiện nếp sống vệ sinh được đẩy mạnh. Phong trào "ba sạch" (ăn sạch, uống sạch, ở sạch), "bốn diệt" (diệt ruồi, diệt muỗi, diệt chuột,

diệt chấy rận) ngày càng ăn sâu, lan rộng trong quần chúng. Ngoài những hình thức tuyên truyền vệ sinh, như biểu ngữ, nói chuyện, mít tinh, triển lãm..., sở y tế các liên khu còn mở nhiều lớp truyền bá vệ sinh thường thức để huấn luyện số học viên do các xã cử lên. Ở các địa phương, phong trào đào giếng, làm hố xí, tổ chức "Ngày sạch sẽ", tuần "Tổng tẩy uế" được đông đảo nhân dân hưởng ứng góp phần cải thiện một phần bộ mặt nông thôn.

Công tác y tế nông thôn được đẩy mạnh. Ngoài việc thành lập phòng phát thuốc, nhà hộ sinh ở các huyện và ban (hoặc trạm) cứu thương, tải thương ở các xã, từ năm 1949, Viện Bào chế Trung ương còn có sáng kiến sản xuất những tủ thuốc thôn quê để bán cho các xã với giá rẻ. Năm 1950, Bộ Y tế lại cho thành lập Nha y tế thôn quê với nhiệm vụ phổ biến tài liệu truyền bá vệ sinh và y tế hương thôn, đào tạo cán bộ y tế xã và nữ hộ sinh nông thôn, lập tủ thuốc, xây dựng và theo dõi thực hiện phong trào vệ sinh ở nông thôn.

Nhờ có sự quan tâm của các cấp chính quyền, công tác y tế đã thu được nhiều kết quả. Tính đến năm 1950, ở các vùng tự do đã có 6.443 cơ sở y tế nông thôn, 1.670 cơ sở hộ sinh xã với 4.092 cán bộ làm công tác y tế xã, cứu thương, hộ sinh xã. Tại Nam Bộ, mỗi huyện có ban quân - dân y, quân - dân y xá, tổ nha y, tổ hộ sinh, tổ bào chế. Các xã đều có ban y tế,

trạm cứu thương, nhà bảo sinh...

d) về ngoại giao .

Cùng với việc xây dựng thực lực trong nước, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương đẩy mạnh hoạt động ngoại giao, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của quốc tế đối với cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta.

Chính sách ngoại giao của nước Việt Nam đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ là "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai" .

Theo phương hướng đó, ngoại giao Việt Nam thời kì này bắt đầu thiết lập được các mối liên hệ trực tiếp với một số nước Đông Nam Á, trước hết là Thái Lan và từ đó mở rộng địa bàn tiếp xúc, tuyên truyền quốc tế phát triển ngoại giao nhân dân để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Đối với nước Pháp và nhân dân Pháp, Chính phủ và nhân dân Việt Nam vẫn thân thiện và "muốn cộng tác với nhân dân Pháp như anh em trên một căn bản tín nghĩa và bình đẳng" 1. Từ tháng 12-1946 đến tháng 3-

1947, thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 8 lần gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội Pháp và cả Tổng thống Pháp Vanhăng Ôrion (Vincent Auriol), đề nghị "lập lại ngay nền hoà bình để tránh cho hai nước chúng ta khỏi bị hao người thiệt của, và để gây lại sự cộng tác và tình thân thiện giữa hai dân tộc" . Những đề nghị của Chính phủ ta không được Chính phủ Pháp đáp ứng. Ngược lại, thực dân Pháp đã cử Pôn Muýt (Phút Mus) đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh (tháng 5-1947), ngang ngược đòi ta phải nộp vũ khí cho họ, đòi để cho quân đội thực dân Pháp được đi lại tự do trên khắp đất nước ta.

Đối với các nước châu Á, cùng với việc tăng cường khối liên minh chiến đấu Việt - Miên - Lào, Chính phủ ta tích cực xây dựng quan hệ thân thiện với các nước dựa trên lập trường chống đế quốc thực dân, bảo vệ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chính phủ ta đã tỏ tình đoàn kết ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Ấn Độ; duy trì tình hữu nghị với Thái Lan, Mianma... và cử đoàn đại biểu đi dự Hội nghị Liên Á họp ở Niu Đêli (3-1947). Tháng 4-1947, Chính phủ ta đặt cơ quan đại diện tại Băng Cốc (Thái Lan) và được hưởng đặc quyền như một cơ quan ngoại giao. Tranh thủ chính sách của Chính phủ Thái Lan là chống thực dân và ủng hộ cuộc kháng chiến của ta, từ tháng 2-1948 Trung ương Đảng cử 10 cán bộ sang Băng Cốc để tăng cường cho cơ quan đại diện và đặt quan hệ với các đoàn thể

quốc tế tại Thái Lan, Trung Quốc và Miến Điện.

Đầu năm 1948, Chính phủ ta lại cử một đoàn cán bộ ngoại giao sang Thái Lan, Mianma, Trung Quốc, Tiệp Khắc để tuyên truyền về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam cũng cử nhiều đoàn đại biểu tham dự các cuộc hội nghị quốc tế như Hội nghị Công đoàn ngành Giày da ở Tiệp Khắc (6-1949), Hội nghị thuỷ thủ và công nhân bến tàu ở Mácxây (7-1949), Hội nghị thanh niên công nhân thế giới ở Praha, v.v...

Từ cuối năm 1949, cùng với sự lớn mạnh của lực lượng kháng chiến, uy tín của Nhà nước ta được nâng lên. Tình hình quốc tế cũng có những chuyển biến theo chiều hướng thuận lợi cho ta. Trong bối cảnh ấy, Đảng và Chính phủ chủ trương đẩy mạnh hoạt động ngoại giao để tranh thủ rộng rãi sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng hoà bình, dân chủ thế giới đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Trung quốc hội đàm với Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tiếp đó, Người sang Liên Xô hội đàm với Xtalin cùng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô về những vấn đề liên quan đến cuộc kháng

chiến ở Việt Nam. Chuyển đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tranh thủ thêm sự đoàn kết và viện trợ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến phát triển đi lên.

Ngày 14-1-1950, thay mặt Chính phủ Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới: "Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hoà bình và xây đắp dân chủ thế giới"

Ngày 15-1-1950, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tuyên bố công nhận nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 18-1-1950, Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và ngày 30-1-1950, Chính phủ Liên Xô đã công nhận Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Trong vòng một tháng sau đó nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức, Cộng hoà Nhân dân Hunggari, Rumani, Ba Lan, Bungari, Anbani) cũng lần lượt công nhận

Chính phủ ta. Việc các nước xã hội chủ nghĩa công nhận Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một thắng lợi to lớn về chính trị, ngoại giao. Thắng lợi đó góp phần nâng cao uy tín và địa vị của Nhà nước ta trên chính trường quốc tế, có ảnh hưởng lớn đến cuộc kháng chiến của nhân dân ta

